

Những yếu tố tác động đến “không gian thiêng” truyền thống ở đồng bằng sông Hồng

Hoàng Văn Chung¹

¹ Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: vanchung.hoang@gmail.com

Nhận ngày 25 tháng 7 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 11 tháng 9 năm 2020.

Tóm tắt: Trải qua hàng nghìn năm, việc kiến tạo và duy trì các không gian thờ cúng là một truyền thống không phai nhạt trong văn hóa của người Việt Nam. Những biến động của thời tiết, lịch sử, của giao lưu và tiếp biến văn hóa, và sự thay đổi bối cảnh sống nói chung đã tác động không ít đến cấu trúc, mật độ, quy mô, công năng và cả giao diện của các không gian đó. Khi Việt Nam tiến hành công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa, đồng thời đẩy mạnh giao lưu và hội nhập trên mọi phương diện với thế giới, các không gian đó còn bị tác động mạnh mẽ hơn. Bài viết² nhằm nhận diện và phân tích những yếu tố chính tác động đến các "không gian thiêng" công cộng mang đậm tính truyền thống này ở khu vực đồng bằng sông Hồng, với sự tập trung vào giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Đồng bằng sông Hồng, không gian thiêng, truyền thống.

Phân loại ngành: Tôn giáo học

Abstract: Over thousands of years, the creation and maintenance of worship spaces have been an indelible tradition in Vietnamese culture. The changes in the weather, history, cultural exchanges and acculturation, and in the living contexts in general have had a great impact on the structure, density, scale, function and interface of the spaces. When Vietnam carries out its industrialisation and modernisation, while promoting exchange and integration in all aspects with the world, the spaces are even more strongly affected. The paper aims to identify and analyse the main factors exerting impact on the traditional public "sacred spaces" in the Red River Delta, with a focus on the current period.

Keywords: Red River Delta, sacred spaces, tradition.

Subject classification: Religious studies

1. Mở đầu

Với người Việt Nam, tại các không gian sinh sống, những địa điểm dành riêng cho tưởng nhớ và tôn thờ tổ tiên, thần, thánh, mẫu và linh hồn vạn vật nói chung là không thể thiếu. Hàng nghìn năm qua, việc kiến tạo và duy trì các không gian thờ cúng là một truyền thống hiếm khi bị ngắt quãng, đồng thời được xem là một trong những đặc trưng tiêu biểu về văn hóa. Những địa điểm đó luôn là nơi người ta tin những lực lượng siêu nhiên hiện diện và thực hiện quyền năng "ban phúc" hay "giáng họa".

Những không gian này luôn bị tác động bởi các yếu tố khác nhau và mỗi thời điểm có những đặc thù riêng. Nói cách khác, thay vì đáng vẻ cố hữu bên ngoài thường thấy, chúng chịu nhiều thử thách trong quá trình tồn tại của mình. Để góp phần làm rõ những vấn đề nghiên cứu đang đặt ra này, bài viết kết hợp việc sử dụng các tài liệu thứ cấp gồm các nghiên cứu và dữ liệu thống kê có sẵn về các "không gian thiêng" với các dữ liệu nguyên cấp là các kết quả của khảo sát thực tiễn theo phương pháp định lượng kết hợp với phương pháp định tính đã thực hiện ở khu vực đồng bằng sông Hồng thời gian gần đây.

2. Khái quát chung về "không gian thiêng" truyền thống ở vùng đồng bằng sông Hồng

Trong các không gian sống của người Việt ở đồng bằng sông Hồng, các không gian được cho là thiêng, thuộc về cộng đồng, dành cho việc thờ cúng các lực lượng siêu nhiên là rất đa dạng về loại hình. Những

nghiên cứu có đề cập đến "không gian thiêng" công cộng trước thời kỳ Đổi mới chủ yếu là nằm trong các công trình nghiên cứu về làng ở đồng bằng sông Hồng trên các phương diện hoặc là cấu trúc, cảnh quan, hoặc là về đời sống văn hóa. Bên cạnh đó, là các nghiên cứu tập trung hơn vào đời sống tín ngưỡng truyền thống, trong đó có khảo cứu các không gian thờ cúng công cộng tiêu biểu trong làng, thường bao gồm chùa, đình, đền, miếu, văn chỉ...³. Trong bài viết này, các không gian thờ cúng công cộng hay "không gian thiêng" truyền thống công cộng được xác định cụ thể gồm: đình, đền, nghề, miếu, điện, phủ... Chúng tôi không bao hàm trong nghiên cứu này các không gian cũng được cho là thiêng nhưng thuộc các tôn giáo đã thể chế hóa cao như: Phật giáo, Kitô giáo, hay Islam. Thuật ngữ "truyền thống" chủ yếu được dùng để phân biệt các "không gian thiêng" đã được kiến tạo từ trước thập niên 50 của thế kỷ XX và để phân biệt với các không gian cũng được gọi là thiêng nhưng mang tính "hiện đại", được kiến tạo sau đó⁴.

Các "không gian thiêng" truyền thống thuộc về cộng đồng ở đồng bằng sông Hồng mang một số điểm chung như sau: (1) Các không gian này là tài sản chung của tập thể (cụ thể là làng - đơn vị hạt nhân của các không gian sống của người Việt), cũng là nơi thực thi những hành vi cầu cúng, nghi lễ, nhằm tìm kiếm sự phù hộ, độ trì từ các đối tượng được thờ cúng dành cho cả cộng đồng. Do đó, trách nhiệm bảo vệ và duy trì thực hành nghi lễ tại các không gian này không thuộc về cá nhân nào mà thuộc về cả cộng đồng. (2) Các không gian này, nơi người ta tin có sự hiện diện và thực thi

quyền năng siêu nhiên của đối tượng được thờ cúng, được gọi là "thiên", nghĩa là sự linh ứng của đối tượng thờ cúng được người dân trải nghiệm và ghi nhận. (3) Các không gian này hiếm khi mang tính thuần nhất, hiểu theo nghĩa nơi người ta chỉ thờ cúng một đối tượng thiên riêng biệt. Hầu như các "không gian thiên" ở khu vực này có sự tích hợp, lai ghép các không gian thờ cúng của các loại hình tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau. (4) Các không gian này không xuất hiện cùng lúc và nguyên dạng như chúng ta thấy sau này. Ở đồng bằng sông Hồng, chúng xuất hiện dần dần, từ khi nền văn minh lúa nước hình thành hàng nghìn năm Trước công nguyên cho đến khi cư dân tiếp xúc với các truyền thống tôn giáo lớn của nhân loại (Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo, Islam giáo, Kitô giáo) và cả quãng thời gian thích ứng và tùy biến sau đó. Điều cơ bản nhất là các "không gian thiên" gắn với các truyền thống tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, do đó thời gian hình thành và kiến trúc không giống nhau. (5) Không gian thờ cúng của cộng đồng như thế nằm trong một hệ thống các "không gian thiên" cơ bản khác trong bối cảnh sống của người dân nhưng không biệt lập. Tương ứng với cấu trúc các "không gian thiên" cơ bản đó là ba nhóm đối tượng hay "lực lượng thiên" được thờ cúng: Phật (chùa) - Thần/ Thánh (đình, đền, miếu) - Mẫu (đền). Các "lực lượng thiên" này nắm giữ những quyền năng riêng biệt, do đó đáp ứng những nhu cầu riêng biệt (giải tỏa những quan ngại về cái chết và kiếp sau đối với Phật giáo và giúp giải quyết những vấn đề hàng ngày đối với tôn giáo dân gian) lại vừa cùng kết hợp, lại tạo thành một sự bảo hộ toàn diện cho người

dân về mặt tinh thần. Cấu trúc này đã tỏ ra rất ổn định, đáp ứng các nhu cầu tôn giáo rất cơ bản của dân cư. Cùng với nhau, dường như các cấu trúc này hình thành nên một mái thiên bao trùm và che chở cho người phàm trần. Nói cách khác, có thể đó là loại vũ trụ quan phù hợp nhất với lối tư duy dung hợp của người Việt. (6) Cần lưu ý rằng với cư dân vùng đồng bằng sông Hồng, sự phân định các "không gian thiên" hay các truyền thống tôn giáo, tín ngưỡng là không thực sự quan trọng. Từ lâu, họ đã sống trong bối cảnh "Tam giáo đồng nguyên", hình thành thói quen có nhu cầu nào thì tìm "đối tượng thiên" ở "không gian thiên" tương ứng.

Tất nhiên, không thể không nhắc đến những trường hợp tích hợp hay lai ghép các "không gian thiên" thuộc các truyền thống khác nhau. Ví dụ, theo nhiều nghiên cứu đã phán đoán, kể từ thời Lý - Trần trở đi, xuất hiện các ngôi chùa có tích hợp không gian thờ cúng của tín ngưỡng thờ Thần, Thánh hay thờ Mẫu. Chẳng hạn như mô hình "tiền Phật - hậu Thánh", nghĩa là phần phía trước của một ngôi chùa là không gian thờ Phật. Nhưng kiến trúc tách biệt dựng ở phía sau lại là nơi thờ Thánh. Nhiều ngôi chùa nổi tiếng ở đồng bằng sông Hồng mang lối kiến trúc này, như: chùa Thầy, chùa Lý Quốc Sư, chùa Trăm gian, chùa Bối Khê (Hà Nội), chùa Keo (Thái Bình), chùa Keo (Hành Thiện - Nam Định). Chùa Bối Khê (Đại Bi tự) ở Thanh Oai (Hà Nội) là một trong các ví dụ tiêu biểu, bởi nơi đây phần phía trước bày đầy đủ các hệ thống tượng Phật, nhưng phần hậu cung lại thiết kế làm nơi thờ Đức Thánh Bối. Một biến thể khác là kiến trúc "tiền Phật, hậu Mẫu", tương tự với trường hợp nêu trên, đó là phần kiến

trúc phía trước vẫn là dành cho thờ Phật. Phần kiến trúc tách rời phía sau dành cho thờ Mẫu. Ở Hà Nội, có thể tìm thấy mô thức này ở chùa Liên Phái, quần thể chùa Hương; ở Vĩnh Phúc là quần thể Tây Thiên; ở Hưng Yên là chùa Chùa Hiến (Thiên Ứng tự), v.v... Tuy nhiên, lối kiến trúc này kém phổ biến hơn kiểu "tiền Phật, hậu Thánh". Hình thức phổ biến nhất lại là tích hợp không gian thờ Mẫu vào không gian thờ Phật. Những ngôi chùa như thế, thường người ta sẽ thấy ban thờ Mẫu nằm ở bên phải hay bên trái của gian chính điện thờ Phật.

Điều cần nhấn mạnh là người ta có thể thường thấy một ngôi chùa như một điểm hội tụ của các không gian thờ các "đối tượng thiêng" khác nhau (Phật, Thánh, Mẫu), nhưng ở đình hầu như chỉ dành cho thờ Thánh và hiếm nơi có không gian thờ Phật. Có lẽ, cách giải thích hợp lý ở đây là vì đình còn giữ thêm chức năng thế tục, là nơi giải quyết các công việc của chính quyền. Một điểm nữa cần chú ý là nếu ở miếu, đền và phủ, người ta sẽ dễ thấy tượng thờ, thì điều này lại hiếm khi thấy ở đình. Do đó, mừng tượng về hình ảnh của thần ở đình làng mơ hồ hơn, nhưng cũng vì thế mà tự do và phong phú hơn.

Tóm lại, ta có thể thấy các "không gian thiêng" truyền thống nơi công cộng ở đồng bằng sông Hồng đi lên từ sơ giản đến phức tạp về kiến trúc; từ tạm thời đến ổn định và cố định về vị trí; từ thiếu bền vững đến bền vững hơn về chất liệu và kỹ thuật xây dựng; từ sự hình thành tự phát trong dân gian đến hợp pháp hóa bởi triều đình. Đồng thời, có sự đa dạng hóa các "không gian thiêng" nói theo cách có sự hình thành thêm các "không

gian thiêng" mới qua thời gian. Thêm nữa, vừa có sự chuyên biệt hóa về mặt chức năng của một không gian thiêng (đình), lại vừa có sự gia tăng chức năng của một số không gian thiêng cụ thể (đình, chùa). Nhìn chung, đến thế kỷ XVII-XVIII, các "không gian thiêng" đã đạt đến độ ổn định rất cao, trước khi suy yếu và có phần tan rã khi Việt Nam bắt đầu phải đối mặt với sự hiện diện của chủ nghĩa thực dân và văn hóa phương Tây, sau đó là chiến tranh và xây dựng xã hội hiện đại.

3. Yếu tố tác động đến "không gian thiêng" truyền thống ở vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 1945-1986

Trước thời cận đại, các "không gian thiêng" công cộng ở đồng bằng sông Hồng luôn là những đối tượng chịu nhiều tác động, bởi cả yếu tố tự nhiên và yếu tố con người. Yếu tố tự nhiên ở đây trước tiên là sự khắc nghiệt của thời tiết và khí hậu ở miền Bắc, vốn nhiều mưa, nắng nóng, độ ẩm cao, lại thường xuyên có gió bão và lụt lội. Những yếu tố này có tác động rất lớn, bởi các công trình chứa đựng "không gian thiêng" truyền thống chủ yếu làm từ những vật liệu phổ biến như gạch nung và gỗ nên không có sự bền vững lâu dài. Hơn nữa, vùng đồng bằng sông Hồng nếu không gần biển thì hay phải gánh chịu những trận lụt do mưa lũ từ thượng nguồn kéo về. Nếu gần biển thì lại thường xuyên đón bão, kèm sau đó là những trận mưa lớn. Để bảo vệ các "không gian thiêng", cần sự bảo dưỡng thường xuyên với các nguồn kinh phí thực sự lớn và đều đặn. Không phải ở đâu người dân cũng có điều kiện dịch chuyển và nâng cao

tránh bị nước xâm lấn như đình Chèm (Tứ Liêm, Hà Nội). Do đó, một khi đã dột nát và xiêu vẹo trước nắng mưa, các "không gian thiêng" thường sẽ bị bỏ mặc cho đến khi tự sụp đổ.

Yếu tố thứ hai có sức tác động ghê gớm hơn, đó là con người, đặc biệt thời kỳ cận đại. Trải qua thời đỉnh cao của mình, từ thế kỷ XVI - XVIII, các "không gian thiêng" truyền thống bắt đầu suy yếu vì xung đột Trịnh - Nguyễn, sau đó là sự lên ngôi của Triều đình nhà Nguyễn trước khi thực dân Pháp hoàn toàn chiếm đóng Việt Nam. Theo đánh giá của Tạ Chí Đại Trường, khi triều đình nhà Nguyễn chấm dứt sự tồn tại vào năm 1945, thần linh cũng mất đi tính chính danh của mình. Kể từ đây, hệ thống thần linh cũ rơi vào tình trạng "tàn tạ", vừa không còn được thờ cúng, vừa mất đi các cơ sở thờ cúng bởi chiến tranh và bởi cả áp lực của văn hóa phương Tây bắt đầu được người Pháp mang vào Việt Nam [7, tr.373-374]. Cũng từ khi triều đình phong kiến cuối cùng chấm dứt sự tồn tại, hệ thống thi cử kiểu Nho giáo cũng kết thúc và việc thờ Khổng Tử, tiên Nho và tiên hiền tại các văn miếu, văn từ và văn chỉ cũng không còn được tiếp tục⁵. Đối với Đạo giáo, tình hình cũng không khá hơn. Theo nghiên cứu của Vũ Hồng Vận, mặc dù đã từng tồn tại một hệ thống các đạo quán, sau những biến động của lịch sử, nhiều không gian loại này đã trở thành cơ sở thờ cúng của tôn giáo khác, bị thay tên và không còn đạo sĩ tụng kinh, cũng như mất đi giá trị nguyên gốc [8, tr.109].

Từ năm 1945 trở đi, có thể tạm chia thành ba "làn sóng" quét qua những "không gian thiêng" công cộng ở vùng đồng bằng sông Hồng cho đến năm 1975 khi đất nước

hoàn toàn thống nhất. Thực sự, có thể nói, để bảo vệ nền độc lập và thống nhất đất nước, Việt Nam đã phải hi sinh rất nhiều những gì mình có, không chỉ là con người, của cải, mà cả những công trình bao chứa không gian thờ cúng mà tổ tiên để lại. Làn sóng thứ nhất đi cùng chiến lược có tên "tiêu thổ kháng chiến". Tháng 12/1946, trước nguy cơ thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta một lần nữa, Chính phủ do Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi toàn quốc "tiêu thổ kháng chiến". Hàng loạt các hành động được đề ra và thực hiện vào thời điểm này như tạo chướng ngại vật, đào hào, phá các công trình xây dựng, trong đó có các công trình công cộng (như đường, cầu, cống) và công trình riêng tư (như nhà ở). Quân và dân ta đã san bằng nhiều công trình xây dựng lớn nhằm tránh quân Pháp đổ bộ chiếm giữ và biến thành đồn bốt. Nhà nước có chính sách bảo vệ các công trình thuộc tín ngưỡng, tôn giáo, nhưng trong thực tế không tránh khỏi việc đã có nhiều công trình là đình, đền, chùa bị san bằng. Qua các công trình nghiên cứu cũng như trong quá trình khảo sát thực địa, chúng tôi thấy hầu như xã nào cũng từng có ít nhất một cái đình, nhưng rất nhiều ngôi đình giờ chỉ còn nằm trong ký ức của những người sinh vào những năm 30-40 của thế kỷ XX.

Làn sóng thứ hai, liên quan đến cải cách ruộng đất trong những năm 1953-1955, đó là xóa bỏ tàn dư của văn hóa phong kiến. Những không gian như đình, chùa, đền miếu được cho là nơi dung chứa những niềm tin và thực hành thuộc về phong tục cũ và lạc hậu, không có lợi cho cải cách. Mặc dù việc sửa sai diễn ra ngay sau đó, nhưng nhiều "không gian thiêng" như đình,

đền, chùa, miếu, phủ đã bị phá bỏ. Hơn thế nữa, tư tưởng xóa bỏ tàn dư văn hóa phong kiến đi cùng với sự du nhập chủ nghĩa vô thần tạo thành một quá trình “giải thiêng” diễn ra khá sâu và rộng. “Giải thiêng” được cho là yếu tố quan trọng nhất trong việc xóa bỏ nhiều “không gian thiêng” suốt giai đoạn 1954-1975, thậm chí đến năm 1986 [2, tr.250-251], [5, tr.71], [6, tr.78] và cơ bản nhất, công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa (XHCH) ở miền Bắc có mục tiêu bằng công nghiệp hóa và hiện đại hóa để đưa cả nước tiến lên xã hội XHCH. Trong xã hội mang tính hiện đại theo hệ tư tưởng Mác – Lênin, tôn giáo, tín ngưỡng phải tách biệt khỏi Nhà nước, và đảm bảo không cản trở tiến trình cải tạo xã hội.

Khi các không gian thờ cúng bị làm mất đi “tính thiêng”, và khi người ta sẽ bị phê phán nặng nề nếu chăm chỉ đến lễ bái, các không gian đó không còn được bảo tồn và coi sóc nữa. Một trong những hệ quả rõ nhất là nhiều công trình nếu không bị phá hủy thì cũng bị chuyển đổi mục đích sử dụng, hoặc bỏ hoang. Đình, chùa bị phá dỡ lấy gạch, ngói và gỗ phục vụ xây dựng các công trình công cộng hoặc công trình của hợp tác xã nông nghiệp, thậm chí đình được biến thành trường học, kho chứa nông sản và nông cụ. Tùy vào nhận thức và quan điểm của cán bộ chính quyền ở từng nơi mà các công trình này thoát khỏi việc phá hủy hoặc thay đổi chức năng. Phòng văn hồi có trong quá trình điền dã ở Cổ Mỹ, chúng tôi được biết đền Bà Chúa Kho ở Bắc Ninh từng bị phá dỡ, tượng cùng đồ thờ bị quăng xuống ao làng. Chuyện xảy ra với đền Bà Chúa Kho không phải là hiếm, ngược lại là khá phổ biến ở những tỉnh được cho là đi

đầu trong phong trào xóa bỏ tàn dư phong kiến, như: Hải Phòng, Thái Bình. Trong bối cảnh ấy, nhiều ngôi đình, đền thực sự lớn và có giá trị rất cao về mặt kiến trúc, về chất liệu của vật liệu xây dựng, và ý nghĩa lịch sử, hay từng là căn cứ cách mạng thì vẫn được tồn tại, như: đình Đình Bảng, đền Diềm (Bắc Ninh), đình Tây Đằng, đình So, phủ Tây Hồ (Hà Nội), đình Hương Canh, Thổ Tang (Vĩnh Phúc), đền Đồng Bằng, đền Trần (Thái Bình), v.v...

Làn sóng thứ ba là ảnh hưởng của các cuộc chiến tranh kéo dài. Ngay trong kháng chiến chống Pháp, quân Pháp cũng phá hủy một số đình, chùa ở nhiều vùng trên cả nước. Ở Hà Nội, quân Pháp phá hủy đình Khương Trung (quận Thanh Xuân) vào năm 1950; đốt cháy tận gốc đình Cổ Đô (Ba Vì), v.v... Ở Bắc Ninh, quần thể đền thờ Lý Bát Đế bị quân giặc san phẳng, bia cổ bị đem ra làm bia tập bắn, vết đạn giờ vẫn còn. Thực dân Pháp rút lui, lại đến quá trình leo thang bắn phá miền Bắc của quân đội Mỹ. Những trận bom rải khắp miền Bắc cũng tàn phá không ít các “không gian thiêng” ở các làng quê đồng bằng sông Hồng. Nhiều công trình tín ngưỡng, tôn giáo đã bị phá một phần hoặc sập hoàn toàn từ những cuộc tấn công bằng bom khốc liệt đó.

Tác động của yếu tố về thời tiết, khí hậu và yếu tố con người qua ít nhất ba làn sóng nêu trên khiến “không gian thiêng” tổng thể bị thu hẹp và suy yếu đi. Nhiều “không gian thiêng” đơn lẻ đã mất đi vĩnh viễn không thể khôi phục, và số còn lại tồn tại được là nhờ nỗ lực bảo tồn tự phát của người dân địa phương, hoặc do bản thân chúng chứa đựng các giá trị lớn về mặt lịch sử, kiến trúc và văn hóa.

4. Yếu tố tác động đến "không gian thiêng" truyền thống ở vùng đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh Đổi mới

Tất nhiên, các "không gian thiêng" luôn chịu sự tác động của môi trường tự nhiên, cũng như các yếu tố con người, nhưng phần nội dung này ngoài việc tiếp tục chỉ ra tác động của yếu tố chính trị thì chúng tôi còn nhấn mạnh thêm các yếu tố kinh tế và văn hóa - xã hội. Từ năm 1986, Đảng và Nhà nước ta tiến hành công cuộc Đổi mới toàn diện. Các chính sách đối với tôn giáo, tín ngưỡng cũng được đổi mới, và sau đó dân tác động rõ nét đến đời sống tinh thần của người dân. Các hoạt động phục dựng, tôn tạo và xây mới các không gian thiêng truyền thống hầu như chỉ xuất hiện từ sau

năm 1986. Hai văn bản có tác động rất lớn tới phong trào này, bao gồm Luật Di sản văn hóa (năm 2001) và Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo (năm 2004), ban hành cùng với các nghị định hướng dẫn chi tiết. Hai văn bản này đánh dấu một bước chuyển mình đáng kể của hành lang pháp lý đối với các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo và đối với các không gian thờ cúng do các thế hệ trước để lại. Cũng từ đây, các hoạt động tu bổ, phục dựng, tôn tạo các "không gian thiêng" truyền thống được đẩy mạnh, trở thành một phong trào rộng khắp cả nước. Chúng tôi lấy dữ liệu của hai cuộc khảo sát cách nhau 5 năm của Tổng cục Thống kê Việt Nam (2012 và 2017) làm dẫn chứng cho sự biến động rất rõ ràng về số lượng của các không gian thiêng (Bảng 1).

Bảng 1: Biến động số lượng cơ sở tôn giáo dân gian theo khu vực qua các năm 2012 và 2017

| Phạm vi | Số cơ sở tôn giáo dân gian | | | | |
|----------|----------------------------|----------|-----------|---------------------|---------|
| | Hà Nội | Bắc Ninh | Vĩnh Phúc | Đồng bằng sông Hồng | Cả nước |
| Năm 2012 | 1.899 | 380 | 357 | 6.410 | 10.837 |
| Năm 2017 | 2.897 | 588 | 490 | 9.474 | 15.623 |

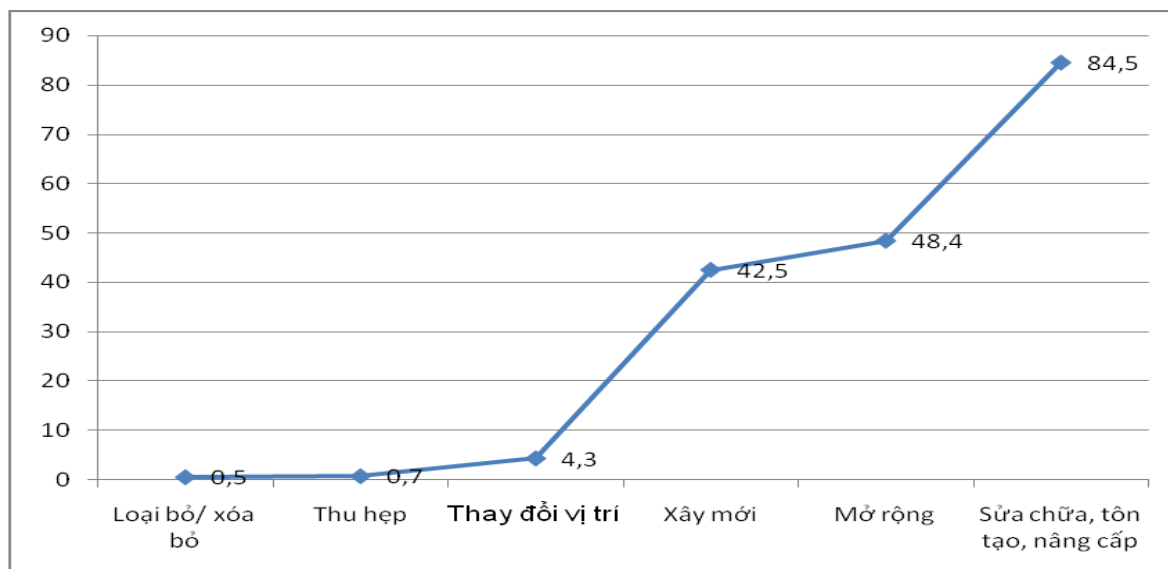
Nguồn: Báo cáo tổng điều tra cơ sở kinh tế năm 2012 và năm 2017, Tổng cục Thống kê Việt Nam [3], [4].

Như có thể thấy, ở các địa phương này đều có sự gia tăng rõ ràng về số lượng các cơ sở tôn giáo dân gian sau 5 năm. Xem xét số liệu của toàn vùng đồng bằng sông Hồng, tiêu biểu nhất là sự biến động mạnh ở hai loại hình đình và đền, cụ thể như sau: Số lượng đình tăng từ 4.010 (năm 2012) lên 5.447 (năm 2017); số lượng đền tăng từ 1.995 (năm 2012) lên 2.416 (năm 2017) [3, tr.219]; [4, tr.309]. Sự gia tăng này phản ánh kết quả của việc phục dựng các cơ sở có từ trước hoặc xây mới trong những năm qua và phần nào cho thấy xu

hướng biến đổi theo hướng gia tăng số lượng của các không gian thiêng trong những năm gần đây.

Khi tiến hành khảo sát phục vụ Đề tài: *Sự biến đổi của không gian Thiêng trong bối cảnh Đổi mới ở Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp tôn giáo truyền thống ở đồng bằng sông Hồng*, chúng tôi đã thực hiện 600 bảng hỏi đối với người dân ở Hà Nội, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh⁶. Dưới đây là kết quả đáng chú ý cho ta biết các hoạt động đang được thực hiện đối với "không gian thiêng" ở khu vực này.

Biểu đồ 1: Các hoạt động làm biến đổi không gian thiêng (%)



Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài: “Sự biến đổi của không gian Thiêng trong bối cảnh Đổi mới ở Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp tôn giáo truyền thống ở đồng bằng sông Hồng”

Nhìn vào biểu đồ trên có thể thấy khá rõ xu hướng biến đổi của các "không gian thiêng" hiện nay. Theo đó, rất ít nơi có sự “loại bỏ/ xóa bỏ” hay “thu hẹp” hoặc “thay đổi vị trí” các "không gian thiêng" đã có. Trong khi đó, xu hướng “xây mới”, “mở rộng” chiếm tỷ lệ khá cao (tương ứng là 42,5% và 48,4%), và điển hình hơn cả là việc “sửa chữa, tôn tạo, nâng cấp” các "không gian thiêng" với 84,5%. Điều này cho thấy việc biến đổi "không gian thiêng" thiên về các hoạt động nhấn mạnh tầm quan trọng của các không gian này, hoàn toàn phù hợp với những quan sát ở thực địa khi mà ở địa phương nào cũng có những công trình tôn giáo được phục dựng hoặc làm mới. Kết quả là “không gian thiêng” được làm cho bền chắc, đẹp đẽ, bề thế và do đó là nổi bật hơn trong không gian sống của người dân.

Từ những dữ liệu đã được xử lý của cuộc khảo sát, có thể rút ra ba xu hướng nổi trội tác động đến "không gian thiêng", bao gồm: phục dựng và sửa chữa, nâng cấp và xây mới. Các xu thế này đã và sẽ căn bản làm biến đổi các không gian này từ trong ra ngoài và phù hợp nhu cầu cũng như quan niệm của bối cảnh chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội mới.

Đặc biệt, chúng tôi thấy các yếu tố có vai trò quyết định đến việc biến đổi "không gian thiêng" bao gồm: Nhà nước, người dân địa phương (gồm: người dân nói chung, người cao tuổi, người có trình độ văn hóa cao, người có uy tín trong cộng đồng...) hoặc sự kết hợp của các yếu tố này. Bên cạnh đó, còn có sự xuất hiện của một số yếu tố khác, dù không có vai trò quyết định, song vẫn có ảnh hưởng ở một mức độ nhất định, bao gồm: trí thức (các nhà nghiên cứu và người thuộc giới có am hiểu

về kiến trúc và nghệ thuật) và các doanh nghiệp. Động cơ và mục đích của các yếu tố này có những tương đồng và khác biệt khi tham gia vào quá trình gây ra tác động đến "không gian thiêng".

Nhà nước thường giành lấy quyền uy lớn nhất trong câu chuyện biến đổi "không gian thiêng" trong các chương trình và chính sách về văn hóa, kinh tế - xã hội và của mình. Với Luật Di sản văn hóa (năm 2002, sửa đổi và hợp nhất năm 2013), chủ thể Nhà nước hợp pháp hóa sự bảo vệ và tôn tạo không gian thờ cúng truyền thống qua hành vi xếp hạng di tích. Chủ thể Nhà nước hiện tại cũng là yếu tố đầu tư nhiều kinh phí hơn cho các hoạt động phục dựng và nâng cấp các không gian này. Ví dụ, xét riêng trường hợp Hà Nội, theo Báo cáo của Sở Văn hóa và Thể thao thành phố Hà Nội, trong 3 năm từ 2016-2018, tổng số tiền đầu tư cho tu bổ và phục dựng các di tích lịch sử và văn hóa trong thành phố là 1.823.833.000.000 đồng [1]. Trong số này, ngân sách nhà nước chiếm đa phần, ở mức 1.362.465.000.000 đồng [1] và phần còn lại là nguồn vốn "xã hội hóa". Mục đích của việc đầu tư bảo tồn và phát huy các giá trị của di tích tôn giáo là một mặt Nhà nước muốn tái củng cố vai trò của mình trong việc định hướng người dân trong thực hành văn hóa, mặt khác còn có lý do phục dựng "không gian thiêng" truyền thống gắn với các hành vi tưởng nhớ người có công với cộng đồng như là một dạng thức tái tạo quá khứ phục vụ mục đích phát triển xã hội hiện tại [9]. Ngoài ra, sự hiện diện rõ ràng và chủ động của Nhà nước trong câu chuyện phục dựng và nâng cấp "không gian thiêng" còn có động cơ của việc thúc đẩy sự cố kết xã hội và thỏa mãn nhu cầu tôn giáo, tinh thần ngày càng được người dân quan tâm, chú trọng. Một vấn đề có thể nói thêm ở đây là việc đầu tư của Nhà nước vào phục

dựng và nâng cấp các di tích tôn giáo còn có tác động gián tiếp đến cải thiện tình trạng kinh tế địa phương thông qua phát triển du lịch. Như vậy là đòi hỏi phát triển kinh tế cũng có tác động rõ đến các "không gian thiêng".

Các nhà khoa học, đặc biệt trong các lĩnh vực kiến trúc, xây dựng, văn hóa học, sử học, khảo cổ học, Hán Nôm học... cũng đóng góp rất nhiều vào quá trình phục dựng và tu bổ các "không gian thiêng" dưới dạng các di tích. Với những công trình phục dựng có tầm cỡ lớn và giá trị cao về lịch sử, văn hóa, đã được xếp hạng di tích, các kế hoạch phục dựng, tu bổ hoặc xây mới thường bắt đầu từ các kết quả nghiên cứu của họ. Tham gia vào câu chuyện này không chỉ là chuyên môn nghề nghiệp, mà cũng là cách họ đại diện của giới trí thức, lên tiếng để nhấn mạnh giá trị, ý nghĩa và tầm quan trọng của những di sản văn hóa. Nó mang đặc trưng dân tộc về tác động của toàn cầu hóa đến văn hóa và nền kinh tế thị trường vốn chỉ nhấn mạnh lợi ích về vật chất.

Với người dân, việc biến đổi "không gian thiêng" trước tiên xuất phát từ nhu cầu tôn giáo, hay cụ thể hơn là nhu cầu thờ cúng các lực lượng siêu nhiên mà họ tin rằng đã và sẽ tiếp tục tác động đến cuộc sống của mình. Đồng thời, trong sự đầu tư cho việc phục dựng hay nâng cấp "không gian thiêng", còn có động cơ của việc đánh thức năng lực của "cái thiêng", nhằm thỏa mãn nhu cầu tìm kiếm sự an định về tinh thần khi họ buộc phải làm quen và thích ứng với bối cảnh kinh tế thị trường có nhiều biến động. Mặt khác, việc dành tâm huyết, công sức, và đóng góp chi phí cho phục dựng và tôn tạo không gian thờ cúng theo truyền thống đối với nhiều người cao tuổi còn là hoạt động tạo thêm ý nghĩa cho cuộc sống cá nhân và gia đình. Đó vừa được coi là việc tích công đức cho mình, cho gia

đình, vừa là việc có thể hỗ trợ cho giáo dục, cho thế hệ sau về lòng biết ơn nguồn cội, chống lại những thực hành văn hóa xa lạ, phi truyền thống.

Về phía doanh nghiệp, nhân tố này luôn nhanh nhạy và chủ động trong tham gia vào câu chuyện biến đổi "không gian thiêng", theo những phương thức tiêu biểu như: tài trợ về bản vẽ thiết kế, tài trợ hạng mục xây dựng, công lao động, đồ thờ, tài trợ về tiền mặt, v.v... Tài trợ cho các công trình thờ cúng là dễ được ghi nhận, giúp tạo dựng uy tín mau chóng. Việc ghi tên trang trọng vào bảng công đức cũng như cách tuyên truyền của Ban Quản lý Di tích cũng là những cách hiệu quả để quảng bá cho doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp xây dựng cũng coi tài trợ phần nào cho các công trình là cách tìm kiếm các hợp đồng thi công cho lĩnh vực kinh tế khá mới và sôi động này.

Nhìn chung, các yếu tố tham gia vào biến đổi "không gian thiêng" không phải luôn luôn chung một động cơ và lợi ích. Với người dân, "không gian thiêng" nào cũng được coi là quan trọng, và họ sẽ phục dựng hay tôn tạo khi có điều kiện về kinh tế. Những động cơ và lợi ích mà người dân nhấn mạnh thường là về tôn giáo, tâm linh, trong khi đó với các đối tượng như Nhà nước, giới khoa học và doanh nghiệp thì các động cơ của họ đậm chất thế tục. Đồng thời, nhóm này luôn dành sự ưu tiên cho các "không gian thiêng" có giá trị lớn về lịch sử, văn hóa, kiến trúc, vốn có tầm ảnh hưởng lớn đến số đông người.

4. Kết luận

Đồng bằng sông Hồng luôn là cái nôi của các "không gian thiêng" thuộc tôn giáo dân

gian. Trải qua nhiều thử thách khắc nghiệt của thời tiết, lịch sử và xã hội, các không gian này vẫn cơ bản được bảo lưu. Trong bối cảnh Đổi mới, khi Việt Nam tiến nhanh hơn bao giờ hết trên lộ trình hiện đại hóa, các không gian này không những không bị mất đi hay thu hẹp, mà ngược lại còn được quan tâm, đầu tư nâng cấp hơn hẳn so với các giai đoạn trước đây. Hệ quả khảo sát đã cho thấy, có sự thay đổi theo hướng tăng lên về số lượng, giao diện và quy mô của các "không gian thiêng" ở khu vực này. Kết quả là chúng ngày càng trở nên to đẹp, hoành tráng, dễ tiếp cận và cởi mở hơn so với trước kia. Rõ ràng, các yếu tố thuộc về con người, trong bối cảnh chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội mới đã có tác động chủ yếu khiến cho các không gian này có vận hội như ngày hôm nay.

Tóm lại, điều có thể dự đoán trong tương lai gần là các yếu tố đã nêu trên với các nghị trình và động cơ khác nhau, sẽ còn tiếp tục tác động mạnh đến các "không gian thiêng" theo hướng tạo ra những thay đổi cả về nội dung và hình thức. Nghiên cứu theo hướng này có thể mang lại những tri thức giá trị về vị trí của tôn giáo trong xã hội Việt Nam hiện đại.

Chú thích

² Nghiên cứu này của tác giả được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài "Sự biến đổi của không gian Thiêng trong bối cảnh Đổi mới ở Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp tôn giáo truyền thống ở Đồng bằng sông Hồng", mã số: 603.05-2018.302.

³ Nghĩa địa chung của cả làng, nơi chôn cất người chết, cũng là một loại không gian thiêng công cộng,

thường được thăm viếng với hương hoa và những lời cầu khẩn, không ai dám mạo phạm. Nhưng chúng tôi sẽ không ưu tiên phân tích loại hình này ở đây.

⁴ Một số không gian thiêng "hiện đại" có thể nêu ra như Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; tượng đài Lý Thái Tổ; các khu tưởng niệm vua Hùng mới xây ở các địa phương; nơi tưởng niệm các nữ anh hùng ở ngã ba Đồng Lộc, v.v... Bài viết này chỉ tập trung vào các "không gian thiêng" truyền thống và công cộng.

⁵ Cho đến thời Đổi mới, tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau và kết hợp khảo sát thực tế cho thấy ở vùng đồng bằng sông Hồng chỉ còn 5 văn miếu chính thức còn tồn tại, bao gồm: Văn miếu Quốc Tử giám, Văn miếu Sơn Tây (Hà Nội), Văn miếu Mao Điền (Hải Dương), Văn miếu Xích Đằng (Hưng Yên), và Văn miếu Bắc Ninh (Bắc Ninh).

⁶ Trong số 600 người tham gia trả lời bảng hỏi, có 324 người là nam giới, chiếm 54%, 276 nữ giới chiếm 46%. Tỷ lệ người trả lời sinh sống tại thành thị là 41,5%, tại nông thôn là 58,5%. Trong số này, tỷ lệ người có trình độ học vấn từ trung cấp/ cao đẳng/ đại học trở lên là 38,8%, những người có trình độ học vấn ở mức phổ thông là 61,2%. Về tuổi tác, 68,2% người được hỏi nằm ở quãng tuổi trên 50; số người dưới 50 tuổi chiếm 31,8%.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phạm Thị Lan Anh (2020), *Sự biến động của các di tích tôn giáo, tín ngưỡng ở Hà Nội và vai trò của Nhà nước trong xếp hạng, phát huy giá trị di tích*, Tham luận trong Kỳ yếu Hội thảo "Biến đổi không gian tôn giáo truyền thống ở đồng bằng sông Hồng và những vấn đề đặt ra hiện nay", Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Hà Nội.
- [2] Lương Văn Hy, Trương Huyền Chi (2012), "Thương thảo đề tái lập và sáng tạo "truyền thống": Tiến trình tái cấu trúc lễ hội cộng đồng tại một làng Bắc Bộ", trong *Những thành tựu nghiên cứu bước đầu của khoa Nhân học*, Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
- [3] Tổng cục Thống kê Việt Nam (2013), *Báo cáo tổng điều tra cơ sở kinh tế năm 2012*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [4] Tổng cục Thống kê Việt Nam (2018), *Báo cáo tổng điều tra cơ sở kinh tế năm 2017*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Công Thảo (2011), "Một cách tiếp cận về làng Việt đương đại", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 6.
- [6] Nguyễn Công Thảo (2012), "Sự biến mất của những bóng ma và quá trình tái tạo không gian thiêng ở một làng Việt", Tạp chí *Dân tộc học*, số 5&6.
- [7] Tạ Chí Đại Trường (2014), *Thần, người và đất Việt*, Nxb Nhã Nam, Hà Nội.
- [8] Vũ Hồng Vận (2017), *Đạo giáo và những biểu hiện trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia - sự thật, Hà Nội.
- [9] Tai, Hue - Tam Ho (2001), "Introduction: Situating Memory", Tai, Hue - Tam Ho (ed.) *The Country of Memory: Remaking the Past in Late Socialist Vietnam*, California: University of California Press.